

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

V/v Ly hôn và chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Ông Vũ Duy Luân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hòa – Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:**

Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 03/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung”.

Do bản án sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 2 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn kháng cáo:** Anh Phạm Nguyễn T, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. **Bị đơn kháng cáo:** Chị Hoàng Thị Đ, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Tạ Thị N, sinh năm 1949; nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

3.2. Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1967 và anh Nguyễn Đình B, sinh năm 1965; đều cư trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - anh Phạm Nguyễn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Đ đăng ký kết hôn ngày 27/9/1991 tại Ủy ban nhân dân xã T. Chung sống đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, nên anh T xin ly hôn chị Đ.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn T2, sinh năm 1992, chết năm 2018 và cháu Phạm Thị T3, sinh năm 2001. Con đã thành niên nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh T xác định gồm 01 nhà mái bằng, sân đổ bê tông, lợp tôn ở sân xây dựng trên diện tích 250m², thửa số 23, tờ bản đồ số 01, trong đó có 150m² là đất ở mua của Ủy ban nhân dân xã T, diện tích đất tăng thêm là hành lang giao thông bờ sông Đông Hưng; thửa đất nông nghiệp diện tích khoảng 800m² đều ở thôn A, xã T (diện tích đất này là do đấu thầu, giá 87.000.000 đồng), một phần diện tích đất nông nghiệp đã đào thành ao 280m², còn lại sử dụng làm đất vườn trồng cây. Ngoài ra vợ chồng còn có 01 bộ bàn ghế gỗ, tủ bàn thờ bằng gỗ, 01 xe máy Dream Trung Quốc, biển kiểm soát 70H2-4515, tổng giá trị 9.000.000 đồng, anh T không yêu cầu giải quyết đối với những tài sản này.

- Về nợ chung: Anh và chị Đ không vay nợ của tổ chức, cá nhân nào.

- Về tài sản cho vay: Anh chị có cho vợ chồng chị Phạm Thị T1 và anh Nguyễn Đình B vay 60.000.000 đồng, chị T1 đã trả vợ chồng anh số tiền này.

Anh T đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đ. Các tài sản trên đất không nằm trong yêu cầu định giá của vợ chồng, anh không có ý kiến gì.

** Bị đơn - chị Hoàng Thị Đ trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ trình bày về điều kiện, hoàn cảnh, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân thống nhất với lời khai của anh T. Chị Đ đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị Đ trình bày về con chung thống nhất với anh T, con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị Đ trình bày thống nhất với anh T về tài sản chung, nguồn gốc tài sản gồm nhà và đất diện tích 250m² gồm đất ở và đất hành lang

giao thông bờ sông; khoảng 800m² đất nông nghiệp, đã đào ao 280m², còn lại đất trồng cây, làm vườn. Tuy nhiên, chị Đ cho rằng số tiền đầu thầu diện tích đất nông nghiệp này là hơn 100.000.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng còn có tài sản chung là 01 bộ bàn ghế, tủ bàn thờ bằng gỗ, 01 xe máy Dream Trung Quốc, tủ lạnh, ti vi, bình nóng lạnh và một số đồ dùng sinh hoạt khác nhưng chị Đ không yêu cầu giải quyết những tài sản này.

- Về nợ chung: Chị Đ trình bày năm 2018, vay của bà Tạ Thị N (mẹ đẻ chị Đ) 10.000.000 đồng và 8,5 chỉ vàng 9999 nhưng không có giấy tờ, không người chứng kiến, không thỏa thuận lãi suất. Mục đích vay để san lấp diện tích đất đầu thầu. Hiện tại chưa trả cho bà N số tiền này.

- Về tài sản cho vay: Năm 2015, vợ chồng chị T1 và anh B vay của chị 60.000.000 đồng, đến nay vẫn chưa trả.

Chị Đ đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng mỗi người ½, các tài sản trên đất không nằm trong yêu cầu định giá của vợ chồng chị thì người nào được chia diện tích đất có các tài sản đó thì có quyền sở hữu, sử dụng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Tạ Thị N trình bày:* Bà là mẹ đẻ chị Hoàng Thị Đ. Năm 2018, anh T và chị Đ sang vay của bà 10.000.000 đồng và 8,5 chỉ vàng 9999, khi vay anh T, chị Đ nói là để trả tiền đầu thầu đất, việc vay mượn không lập văn bản, không người làm chứng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ. Đến nay, anh T, chị Đ chưa trả bà số tài sản này, nên bà yêu cầu anh T, chị Đ phải trả cho bà 10.000.000 đồng và 8,5 chỉ vàng 9999, bà không yêu cầu lãi suất.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị T1, anh Nguyễn Đình B thống nhất trình bày:* Khoảng năm 2017 - 2018, anh chị có vay của anh T, chị Đ 60.000.000 đồng để đầu tư chăn nuôi, lãi suất 0,75%/tháng. Hàng tháng anh chị trả lãi đầy đủ, khi vay không viết giấy tờ. Ngày 05/10/2019 (âm lịch), chị Đ đến nhà chị đòi số tiền này, khoảng 3-4 ngày sau thì chị T1 lên trả cho anh T toàn bộ số tiền này và cả tiền lãi. Đến nay anh chị không còn nợ anh T, chị Đ khoản tiền nào.

Bản án sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ 1 Điều 56; khoản 1 Điều 51; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Phạm Nguyễn T và chị Hoàng Thị Đ.

2. Về tài sản:

2.1. Chia cho anh T được sử dụng diện tích đất 137,7m² (gồm 75m² đất ở và 62,7m² đất trồng cây lâu năm) trong thửa đất số 23 giáp hộ gia đình ông Dương, bà Hợi (ký hiệu S2 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) và diện tích 302m² đất nông nghiệp trong thửa đất nhận chuyển nhượng ở cánh đồng Đồng Gai, thôn A giáp đất chuyển nhượng của ông Dương (ký hiệu S6 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) đều tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Các tài sản trên đất anh T được quyền quản lý, sử dụng. Tổng diện tích 439,7m², trị giá 708.205.616 đồng.

2.1.1. Về diện tích 137,7 m² đất ở trong thửa số 23 tờ bản đồ số 01 (ký hiệu S2 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp hộ ông Dương, bà Hợi 15,49 mét (được ký hiệu từ điểm 2, 3);

+ Hướng Tây giáp phần đất chia cho chị Đ dài 15,02 mét (được ký hiệu từ điểm A1 đến A2);

+ Hướng Nam giáp hành lang đường giao thông dài 9,45 mét (được ký hiệu từ điểm A2 đến điểm 3);

+ Hướng Bắc giáp hành lang sông dài 8,60 mét (được ký hiệu từ điểm A1 đến điểm 2);

2.1.2. Về diện tích 302m² đất nông nghiệp, đã bồi lấp thành vườn trong thửa đất nông nghiệp tại cánh đồng Đồng Gai (ký hiệu S6 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất chuyển nhượng ông Dương dài 22,78 mét (được ký hiệu từ điểm 13 đến điểm 14);

+ Hướng Tây giáp phần đất và ao chia cho chị Đ dài 19,34 mét (được ký hiệu từ điểm A3 đến điểm A4);

+ Hướng Nam giáp ngòi cũ Đồng Gai dài 13,13 mét (được ký hiệu từ điểm 14 đến điểm A4);

+ Hướng Bắc giáp cách lề đường bê tông 2,5 mét dài 16,08 mét (được ký hiệu từ điểm A3 đến điểm 12, 13);

Các tài sản trên đất, anh T được tiếp tục quản lý, sử dụng.

2.2. Chia cho chị Đ được sử dụng diện tích đất 113,1m² (gồm có 75m² đất ở và 38,1m² đất trồng cây lâu năm) trong thửa đất số 23 (ký hiệu S1 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) và diện tích 394,5m² đất nông nghiệp trong thửa đất nhận chuyển nhượng ở cánh đồng Đồng Gai, thôn A (ký hiệu S3, S4, S5 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) đều tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Tổng diện tích là: 525,5m². Trị giá 498.345.650 đồng.

2.2.1. Về diện tích 113,1m² (gồm có 75m² đất ở và 38,1m² đất trồng cây lâu năm) trong thửa đất số 23 (ký hiệu S1 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần diện tích đất chia cho anh T dài 15,02 mét (được ký hiệu từ điểm A1 đến điểm A2);

+ Hướng Tây giáp phần đất ông Để, bà Năng dài 14,04 mét (được ký hiệu từ điểm 6 đến các điểm 7, 16);

+ Hướng Nam giáp hành lang đường giao thông dài 7,16 mét (được ký hiệu từ điểm A2 đến các điểm 4, 5, 6);

+ Hướng Bắc giáp hành lang sông dài 8,19 mét (được ký hiệu từ điểm A1 đến điểm 1);

2.2.2. Về diện tích 394,5m² đất nông nghiệp có một phần bồi lấp thành vườn trong và đào ao trong thửa đất nông nghiệp thuộc cánh đồng Đồng Gai, thôn A (ký hiệu S3, S4, S5 trên sơ đồ hiện trạng kèm theo) có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần diện tích đất chia cho anh T dài 19,34 mét (được ký hiệu từ điểm A3 đến điểm A4);

+ Hướng Tây giáp phần đất chuyển nhượng ông Để dài 21,03 mét (được ký hiệu từ điểm 8 đến điểm 18);

+ Hướng Nam giáp ngòi cũ Đồng Gai dài 25,74 mét (được ký hiệu từ điểm A4 đến các điểm 15, 16, 17, 18);

+ Hướng Bắc giáp cách lề đường bê tông 2,5 mét dài 21,97 (được ký hiệu từ điểm A3 đến điểm 11, 10, 9, 8);

Các tài sản trên đất, chị Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng.

3. Buộc anh T phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Đ số tiền là: 104.929.983 đồng (tiền giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) + 30.000.000 đồng (tiền cho vay) = 134.929.000 đồng (làm tròn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà N buộc anh T, chị Đ phải trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng và 8,5 chỉ vàng 9999.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2022, chị Hoàng Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị: Chia cho một người lấy nhà và đất liền kề và một người lấy toàn bộ ao và vườn, chênh lệch tài sản sẽ thanh toán cho nhau để tránh tình trạng ở cạnh nhau va chạm, xích mích, xung đột.

Ngày 04/10/2022, anh Phạm Nguyễn T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị: Nhà và tài sản có trong nhà đều chia đôi, đất liền kề, vườn, ao chia đôi, bốc thăm ai được phần nào lấy phần đó. Đồng thời đề nghị Tòa án xem xét chia đôi tài sản là năm 2006, chị Đ bỏ nhà đi mang theo 1 con bò và 3.500.000 đồng. Anh T không đồng ý thanh toán cho chị Đ số tiền 30.000.000 đồng bởi, chị T1, anh B đã trả cho vợ chồng anh chị 40.000.000 đồng chi tiêu chung, anh chỉ lấy 20.000.000 đồng để đi chữa bệnh riêng của anh.

Tại phiên tòa, anh Phạm Nguyễn T và chị Hoàng Thị Đ đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Anh T trình bày: Anh T là người trực tiếp xây dựng ngôi nhà đó nên anh T khẳng định nhà có thể chia đôi, tách móng, tách tường mà không làm ảnh hưởng đến kết cấu công trình. Vì vậy, anh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh và anh không đồng ý với kháng cáo của chị Đ.

Chị Đ trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị và chị không đồng ý với kháng cáo của anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: căn cứ vào khoản 1

Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Nguyễn T và chị Hoàng Thị Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Phạm Nguyễn T và chị Hoàng Thị Đ làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt những người này là đúng pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thì thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu chia lại tài sản chung vợ chồng: Anh T và chị Đ đều thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng, anh chị chỉ không đồng ý theo cách phân chia tài sản chung của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, cách phân chia tài sản chung vợ chồng của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp, đảm bảo mỗi bên đều có diện tích đất ở, đất nông nghiệp để đảm bảo chỗ ở và sản xuất nông nghiệp. Yêu cầu phân chia lại tài sản chung của anh T, chị Đ đều không hợp lý. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị Đ về nội dung này.

[2.2] Đối với yêu cầu của anh T về việc xác định 1 con bò và 3.500.000 đồng khi chị Đ bỏ nhà đi năm 2006 mang theo là tài sản chung để chia đôi. Yêu cầu này của anh T là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, bởi từ giai đoạn sơ thẩm anh T không yêu cầu Tòa án chia tài sản này, cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, chưa được xem xét tại cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo này của anh T.

[2.3] Anh T kháng cáo cho rằng, trong số tiền 60.000.000 đồng, vợ chồng chị T1, anh B đã trả nợ cho vợ chồng anh thì anh chỉ sử dụng riêng 20.000.000 đồng để chữa bệnh cá nhân anh, còn 40.000.000 đồng anh chị đã sử dụng chi tiêu chung nên anh không đồng ý thanh toán cho chị Đ 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, cả chị T1, anh B đều thừa nhận đã trả số tiền này cho anh T, chị Đ không biết chị T1, anh B trả vào thời gian nào, đồng thời anh T không chứng minh được có việc chị Đ có sử dụng chung số tiền 40.000.000 đồng do chị T1, anh B trả hay không

nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc anh T phải thanh toán cho chị Đ 30.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh T về nội dung này.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của anh T, chị Đ không được chấp nhận nên anh T, chị Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về áp dụng pháp luật: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Nguyễn T và chị Hoàng Thị Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc anh Phạm Nguyễn T và chị Hoàng Thị Đ mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng, anh T và chị Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 005786 ngày 26/10/2022 và số 005823 ngày 06/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà sang thi hành án phí dân sự phúc thẩm cho anh T, chị Đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 07/3/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND h. Hưng Hà;
- Chi cục THADS h. Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà

